

KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	3.037.810.176	4.533.315.887	3.037.810.176	4.533.315.887
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	158.111.286	597.180.159	158.111.286	597.180.159
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.879.698.890	3.936.135.728	2.879.698.890	3.936.135.728
4. Giá vốn hàng bán	11	21	1.882.188.683	2.984.801.011	1.882.188.683	2.984.801.011
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		997.510.207	951.334.717	997.510.207	951.334.717
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	116.336.990	467.339	116.336.990	467.339
7. Chi phí tài chính	22	23	10.582.000	113.041.841	10.582.000	113.041.841
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	24a	555.244.755	361.266.462	555.244.755	361.266.462
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24b	189.101.413	118.793.473	189.101.413	118.793.473
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		358.919.029	358.700.280	358.919.029	358.700.280
12. Thu nhập khác	31	25	14.749	2.132	14.749	2.132
13. Chi phí khác	32	26	-	-	-	-
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		14.749	2.132	14.749	2.132
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		358.933.778	358.702.412	358.933.778	358.702.412
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	76.161.268	74.320.482	76.161.268	74.320.482
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		282.772.510	284.381.930	282.772.510	284.381.930
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-		-	

Kế toán trưởng

Nguyễn Khoa Tuyền

Người lập biểu

Nguyễn Khoa Tuyền

Lập ngày 13 tháng 4 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Minh Hà

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2023

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.675.399.088	23.977.359.074
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		275.234.350	4.312.073.641
1. Tiền	111	V.01	275.234.350	4.312.073.641
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	10.200.000.000	11.700.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.200.000.000	11.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.202.982.628	3.675.391.801
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		929.058.600	3.209.605.889
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.076.363.709	103.345.096
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	-	-
6. Các khoản phải thu khác	136		651.717.586	816.598.083
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(454.157.267)	(454.157.267)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		6.842.939.514	4.289.893.632
1. Hàng tồn kho	141	V.04	6.991.604.064	4.438.558.182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	()	(148.664.550)	(148.664.550)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		154.242.596	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		154.242.596	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu	153	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +230+ 240 +	200		1.173.242.656	1.183.244.158
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Các khoản phải thu dài hạn khác	216	V.07	-	-
9. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		445.322.656	455.324.158
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	445.322.656	455.324.158
- Nguyên giá	222		3.479.933.936	3.479.933.936

- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.034.611.280)	(3.024.609.778)
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	V.10	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		83.000.000	83.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(83.000.000)	(83.000.000)
4. Bất động sản đầu tư	230	V.11	-	-
- Nguyên giá	231		210.725.800	210.725.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(210.725.800)	(210.725.800)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	()	-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		727.920.000	727.920.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.13	727.920.000	727.920.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	264		-	-
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		20.848.641.744	25.160.603.232
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		6.878.969.590	10.263.703.588
I. Nợ ngắn hạn	310		6.878.969.590	10.263.703.588
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.132.059.527	4.605.488.320
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		699.590.245	422.204.426
3. Thuế và các tài khoản nộp nhà nước	313	V.16	80.061.461	496.261.113
4. Phải trả người lao động	314		(48.052.575)	2.490.439.951
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	669.262.729	1.359.223.363
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		27.272.728	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	5.938.720	85.900.000
10. Vay và nợ ngắn hạn	320	V.15	276.070	324.805.730
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		312.560.685	479.380.685
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-

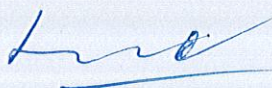
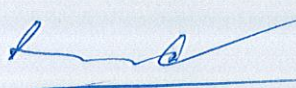
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19	-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.21	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn phải trả lại	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		13.969.672.154	14.896.899.644
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	13.969.672.154	14.896.899.644
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		11.000.000.000	11.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		11.000.000.000	11.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		112.410.011	112.410.011
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.102.380.161	2.102.380.161
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		754.881.982	1.682.109.472
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		133.254.505	133.254.505
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421B		621.627.477	1.548.854.967
II. Nguồn vốn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		20.848.641.744	25.160.603.232

Lập, ngày 13 tháng 4 năm 2023

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Giám đốc


Nguyễn Khoa Tuyển

Nguyễn Khoa Tuyển

Nguyễn Minh Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 1/2023
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thu ý m i n h	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		5.733.988.551	7.231.844.753
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(5.826.810.819)	(5.985.718.774)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(2.588.807.226)	(1.225.377.301)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(10.582.000)	(113.041.841)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(124.777.323)	(56.939.375)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		291.925.467	255.155.606
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(1.619.255.702)	(543.004.684)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.144.319.052)	(437.081.616)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	13.385.629
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		106.528.921	467.339
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		106.528.921	13.852.968
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	60.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(324.529.660)	(50.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.174.519.500)	(1.067.640.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.499.049.160)	(1.057.640.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5.536.839.291)	(1.480.869.148)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.012.073.641	6.351.087.513
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		10.475.234.350	4.870.218.365

Lập ngày 13 tháng 4 năm 2022

Kế toán trưởng

Người lập biểu





Nguyễn Khoa Tuyền

Nguyễn Khoa Tuyền



Giám đốc

Nguyễn Minh Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2023

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Cty Sách và Thiết bị Bình Thuận thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận theo Quyết định số 2734/QĐ-CTUBBT ngày 07 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4803000042 ngày 01 tháng 09 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22 tháng 6 năm 2020 với mã số doanh nghiệp là 3400393632), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 11.0000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2022: 11.000.000.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thương mại

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Sách giáo khoa, Sách tham khảo, Thiết bị giáo dục đồ dùng văn phòng, VPP, VHP...

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán năm 2022 (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc vào ngày 31/12/2023).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản cho vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

4.6 Tài sản cố định vô hình

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Phần mềm kế toán

3

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.8 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.10 Ghi nhận doanh thu

· Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau: chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

· Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; Thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng mức thuế suất 5%; Các mặt hàng khác như tem, nhãn, mẫu biểu, thiết bị....áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ thuê tài chính và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

1. Tiền		31/03/2023	01/01/2023
-Tiền mặt		74.614.000	4.312.073.641
-Tiền gửi ngân hàng		200.620.350	
-Các khoản tương đương tiền			-
Cong		275.234.350	4.312.073.641
2. Các khoản đầu tư tài chính		31/03/2023	01/01/2023
a. Đầu tư góp vốn đơn vị khác	Giá gốc	Số lượng CP	Giá trị
Tiền gửi có kỳ hạn		10.200.000.000	11.700.000.000
Cong:	-	10.200.000.000	11.700.000.000
3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
a. Ngắn hạn		31/03/2023	01/01/2023
Phải thu của khách hàng		929.058.600	3.209.605.889
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		454.157.267	(454.157.267)
Cong:		1.383.215.867	2.755.448.622
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2023	01/01/2023
Cong:		-	-
Phải thu về cho vay			
b. Dài hạn		31/03/2023	01/01/2023
c. Phải thu về cho các bên liên quan vay		31/03/2023	01/01/2023
Cộng:		-	-
Phải thu khác		31/03/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn			
-Lãi dự thu (Công Thương)		86.276.712	125.810.959
-Lương CBNV		-	-
-Các khoản BH, khác		128.643.064	
-Tạm ứng		9.035.000	9.372.000
-Ký quỹ		427.762.810	680.978.060
-Phải thu khác (tham quan)		-	437.064
-Phải thu khác (Thiếu K/kê)		-	-
Cộng:		651.717.586	816.598.083
4. Hàng tồn kho (giá gốc)		31/03/2023	01/01/2023
-Hàng Hoá		6.991.604.064	4.438.558.182

-Dự phòng hàng tồn kho	(148.664.550)	(148.664.550)
Cộng:	6.842.939.514	4.289.893.632

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoan mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.195.322.085	1.082.872.651	412.465.000	3.690.659.736
-Tăng trong kỳ (cho thuê)	(210.725.800)			(210.725.800)
-Giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ:	1.984.596.285	1.082.872.651	412.465.000	3.479.933.936
Khấu hao (lũy kế)	-			
Số dư đầu năm	1.564.313.791	1.082.872.651	377.423.336	3.024.609.777
-Khấu hao trong kỳ	7.373.376	-	2.628.126	10.001.502
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ:	1.571.687.167	1.082.872.651	380.051.462	3.034.611.280
Gía trị còn lại	-			
Số dư đầu năm	420.282.494	-	35.041.664	455.324.159
Số cuối kỳ: (31/3/2023)	412.909.118	-	32.413.538	445.322.656

• Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/3/2023 là 1.643.911.901 đ.

7. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá	31/03/2023	01/01/2023
Số dư đầu năm	83.000.000	83.000.000
Số dư cuối kỳ:		-
Khấu hao (lũy kế)	83.000.000	83.000.000
Số cuối kỳ: (31/3/2023)	-	-

• Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/03/2023	01/01/2023	
a. Đầu tư góp vốn đơn vị khác	Giá gốc	Số lượng CP	Giá trị
- CTy CP Sách TBGD Bình Dương	300.000.000	30.000	300.000.000
- CTy TNHH MTV Đô thị Môi trường Bình Thuận	427.920.000	42.792	427.920.000
-Dự phòng chứng khoán Cty Đô thị MT B/Thuận	-		-
Cong:	727.920.000	72.792	727.920.000

1. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn	Mối quan hệ	31/03/2023	01/01/2023
Công ty STB TPHCM	Chung CTy Đầu tư	516.292.353	1.051.536.168
Công ty ĐTPPTGD Phương Nam	Chung CTy Đầu tư	75.645.160	-
Công ty STBGD Miền Nam	Chung CTy Đầu tư	1.219.421.940	972.815.588
Các đối tượng khác ...		3.320.700.074	2.581.136.564
Cộng:		5.132.059.527	4.605.488.320

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2023	01/01/2023
-Thuế TNDN	76.161.268	124.777.323
-Thuế GTGT		249.840.368
-Thuế Thu nhập cá nhân	10.750.314	105.697.424
-Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(6.850.121)	-
- Các loại thuế khác		-

Cộng:		80.061.461	480.315.115		
1. Phải trả ngắn hạn khác					
a. Ngắn hạn		31/03/2023	01/01/2023		
- Phải trả khác (KK thừa...)					
- Bảo hiểm,CD, khác		5.938.720	85.900.000		
Cộng:		5.938.720	85.900.000		
1. Vay và nợ thuê tài chính					
a. Vay ngắn hạn		31/03/2023	01/01/2023		
- Ngân hàng Công Thương Bình Thuận		-	-		
- Vay CBNV trong Công ty		276.070	324.805.730		
Cộng:		276.070	324.805.730		
13. Vốn chủ sở hữu					
Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VĐL)	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế
Số dư tại 01/01/2022: 11 Tỷ	112.410.011		1.779.123.163		1.453.254.505
Tăng trong năm			323.256.998		1.328.854.967
Giảm trong năm					1.100.000.000
Số dư tại 31/12/2022: 11 Tỷ	112.410.011		2.102.380.161	-	1.682.109.472
Cộng VCSH 31/12/2022:			14.896.899.644		
Số dư tại 1/1/2023: 11 Tỷ	112.410.011		2.102.380.161	-	1.682.109.472
Tăng trong năm			-	-	282.772.510
Giảm trong năm					1.210.000.000
Số dư tại 31/3/2023: 11 Tỷ	112.410.011		2.102.380.161	-	754.881.982
Cộng VCSH 31/3/2023:			13.969.672.154		
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		31/03/2023	01/01/2023		
Vốn đầu tư của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam		4.400.000.000	4.400.000.000		
Vốn góp của các cổ đông khác		6.600.000.000	6.600.000.000		
Cộng:		11.000.000.000	11.000.000.000		
a. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		31/03/2023	01/01/2023		
- Vốn góp đầu kỳ		11.000.000.000	11.000.000.000		
- Vốn góp tăng trong kỳ			-		
- Vốn góp giảm trong kỳ			-		
- Vốn góp cuối kỳ		11.000.000.000	11.000.000.000		
Cổ tức lợi nhuận đã chia		1.100.000.000	1.100.000.000		
Cổ phiếu		31/03/2023	01/01/2023		
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		1.100.000	1.100.000		
- Cổ phiếu thường		1.100.000	1.100.000		
- Cổ phiếu ưu đãi		-	-		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		1.100.000	1.100.000		
- Cổ phiếu thường		1.100.000	1.100.000		

- Cổ phiếu ưu đãi

-

-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

10.000

10.000

Cổ tức

Đại hội cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 12/4/2023 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2022 là 12% vốn điều lệ, tương ứng 1.320.000.000 đồng.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31/03/2023	01/01/2021
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.682.109.472	1.453.254.505
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	282.772.510	2.065.139.956
Phân phối lợi nhuận sau thuế	1.210.000.000	1.836.284.989
Tà cổ tức cho cổ đông 2022	1.210.000.000	1.100.000.000
Trích quỹ ĐTPT	-	323.256.998
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, BDH...	-	413.027.991
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế:	754.881.982	1.682.109.472

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 ngày 12/4/2023.

14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2023	31/03/2022
Tổng doanh thu	3.037.810.176	4.551.497.706
+ Doanh thu bán Sách giáo khoa	1.025.358.688	2.296.591.463
+ Doanh thu bán Sách tham khảo	442.159.623	360.979.787
+ Doanh thu bán thiết bị giáo dục	536.253.595	552.184.262
+ Doanh thu bán hàng hóa khác	1.006.765.543	1.323.560.375
+ Doanh thu dịch vụ (VP cho thuê)	27.272.727	18.181.819
Các khoản giảm trừ doanh thu	158.111.286	597.180.159
+ Hàng bán bị trả lại	158.111.286	597.180.159
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.879.698.890	3.954.317.547
15. Giá vốn hàng bán	31/03/2023	31/03/2022
+ Giá vốn sách giáo khoa	814.184.156	1.575.912.510
+ Giá vốn sách tham khảo	272.527.646	221.399.095
+ Giá vốn thiết bị giáo dục	173.572.789	368.423.086
+ Giá vốn hàng hóa khác	621.904.092	819.066.320
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	1.882.188.683	2.984.801.011
16. Doanh thu hoạt động tài chính	31/03/2023	31/03/2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	804.868	467.339
Chiết khấu thanh toán	115.532.122	-
Cổ tức lợi nhuận được chia 2022 (CTy Bình Dương+Đô thị BT)	-	-
Cộng	116.336.990	467.339
17. Chi phí hoạt động tài chính	31/03/2023	31/03/2022
Lãi tiền vay	-	-
Chiết khấu thanh toán	10.582.000	113.041.841
Cộng	10.582.000	113.041.841
Thu nhập khác	31/03/2023	31/03/2022
Thu tiền bán hàng thừa	-	-

Thu nhập khác	14.749	2.132
Cộng	14.749	2.132
Chi phí khác	31/03/2023	01/01/2023
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	9.400.000	
Các khoản khác	-	-
Cộng	9.400.000	-
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ: TK 641	31/03/2023	01/01/2023
Tiền lương NV bán hàng	-	3.955.616.545
Chi phí thuê kho	67.857.144	271.428.576
Các khoản khác	487.387.611	5.602.280.073
Cộng	555.244.755	9.829.325.194
b. Các khoản chi phí phát sinh trong kỳ: TK 642	31/03/2023	01/01/2022
Tiền lương QL	-	1.679.093.191
Các khoản khác	189.101.413	1.462.245.096
Cộng	189.101.413	3.141.338.287
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31/03/2023	01/01/2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	358.933.778	2.606.248.720
Chi phí không hợp lệ tính thuế	21.872.562	99.295.100
Thù lao HĐQT, BKS		
Tổng thu nhập chịu thuế	380.806.340	2.705.543.820
Thuế TNDN phải nộp	76.161.268	541.108.764
Lợi nhuận sau thuế TNDN	282.772.510	2.065.139.956
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.100.000	1.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	1.203
Cổ tức (năm 2021=10%)	1.100.000.000	1.100.000.000

Thông tin về các bên liên quan

Công ty CP Sách TB Giáo dục Miền Nam	CTy Thành viên NXBGDVN (Nhà đầu tư)
Công ty CP Sách -Thiết bị TP.HCM	-
CTy CP Đầu tư-Phát triển Giáo dục Phương Nam	-


Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ		31/03/2023	01/01/2022
Mua hàng	Nội dung	1.135.007.983	60.523.974.186
CTy CP Sách TB G.dục Miền Nam	Cung ứng Sách giáo khoa, TBGD	543.070.470	41.387.949.718
CTy CP Sách -Thiết bị TP.HCM	Sách , thiết bị giáo dục...	516.292.353	3.543.977.980
CTy CP ĐTPTGD Phương Nam	Sách bổ trợ, sách TK...	75.645.160	15.592.046.488

Bình Thuận, ngày 13 tháng 4 năm 2023

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Giám đốc







Nguyễn Khoa Tuyển

Nguyễn Khoa Tuyển

Nguyễn Minh Hà